

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST
Ngày 09-01-2020
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quốc.

Ông Nguyễn Việt Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Bông – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Trong các ngày 08 và 09 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 736/2019/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 453/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Tuyết T, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp RDB, xã HM, huyện CN, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Trung Đ, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã TH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 20/11/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Tuyết T trình bày: Chị và anh Đ tự nguyện kết hôn năm 2013 và có đăng ký kết hôn đúng quy định pháp luật. Sau khi kết hôn chị có làm việc và có làm dâu tại gia đình của anh Đ. Chị và anh Đ bắt đầu phát sinh mâu thuẫn hai năm nay, nguyên nhân chị có kinh doanh bán hàng online và thường xuyên sử dụng facebook đăng cảm xúc của chị nhưng không làm ảnh hưởng đến người khác thì bị anh chồng và gia đình nhà chồng không cho đăng, la mắng chị, cho rằng chị nói xấu gia đình nhà chồng. Anh chồng thường xuyên xen vào cuộc sống của vợ chồng chị nhưng anh Đ không quan tâm, lại cho rằng chuyện anh mình làm tất cả là đúng. Đỉnh điểm của sự mâu thuẫn cách nay 03 tháng anh chồng qua to tiếng với chị, anh Đ thì mắng chị, mẹ chồng điện thoại cho cha ruột

chị nói chị không nghe lời nên cha chị qua rước về cho đến nay. Ngoài ra, quá trình chung sống giữa chị và anh Đ bất đồng quan điểm, mỗi người mỗi ý nên thường xuyên cự cãi, cuộc sống hàng ngày không được hòa thuận, không còn hợp nhau. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Đ.

Quá trình chung sống chị và anh Đ có 01 con chung tên Nguyễn Hải N, sinh ngày 05/02/2016 hiện do chị đang nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung tự thỏa thuận phân chia và nợ chung của vợ chồng là không có.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Trung Đ trình bày: Về thời gian kết hôn, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn như chị T trình bày là đúng. Quá trình chung sống chị T thường xuyên đi sớm về khuya, không lo cho con và gia đình. Ngoài ra, còn thường xuyên đăng trạng thái của mình thiếu tế nhị trên facebook, người anh thứ hai không đồng ý vì nói xấu gia đình và có cự cãi lớn tiếng với nhau, anh cũng có la chị T một vài lần nhưng chị T không nghe. Mẹ anh có điện thoại cho cha ruột chị T nói nội dung trên và cha ruột chị T qua rước về cho đến nay. Nay anh rất mong chị T sửa đổi tính tình của mình và yêu cầu được đoàn tụ.

Quá trình chung sống có 01 con chung như chị T trình bày là đúng. Nếu Tòa án cho ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung của vợ chồng gồm có tiền hụi sống khoảng 215.000.000 đồng do chị T quản lý việc chơi hụi; 01 xe Vision biển số 69E1 - 456... do chị T đứng tên trị giá 35.000.000 đồng; cho mượn 15 chỉ vàng 24k. Về nợ chung anh xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Chị T và anh Đ tự nguyện kết hôn năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã HM, huyện CN ngày 22/4/2013 nên mối quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Xét về nguyên nhân mâu thuẫn các bên trình bày phù hợp nhau việc mâu thuẫn giữa chị T với anh chồng là có, thực tế đã xảy ra nhiều lần nhưng đến nay không có biện pháp hòa giải, thương lượng. Đỉnh điểm của sự mâu thuẫn là cách nay khoảng hơn 02 tháng trong gia đình có cự cãi, một bên là gia đình anh Đ và một bên là chị T và cũng không hàn gắn được, làm cho cha mẹ ruột chị T qua rước về nhà ở và ly thân đến nay. Tại phiên tòa, anh Đ yêu cầu hàn gắn và đưa ra biện pháp hàn gắn là chị T về nhà xin lỗi cha mẹ anh; chị T không đồng ý vì xác định không có lỗi nên biện pháp anh Đ đưa ra không thể thực hiện được. Ngoài ra, tại phiên tòa anh Đ và chị T cùng thống nhất thừa nhận từ khi phát sinh mâu thuẫn cho đến nay tình cảm dành cho nhau không còn, nên nay nếu chị T đồng ý phân chia lại cho anh Đ 215.000.000 đồng tiền hụi và 01 xe mô tô trị giá 35.000.000 đồng thì anh Đ đồng ý ly hôn với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân được xây dựng trên tình nghĩa vợ chồng, vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc

trong gia đình và chung sống với nhau. Chị T và anh Đ hiện không chung sống với nhau, cả hai đều không thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng. Từ các phân tích trên, có cơ sở cho rằng đời sống hôn nhân giữa anh chị không còn hạnh phúc, mâu thuẫn là trầm trọng, mục đích của hôn nhân không còn đạt được, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng không được đảm bảo, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung Nguyễn Hải N, sinh ngày 05/02/2016. Tại phiên tòa anh chị cùng có yêu cầu nuôi con, riêng anh Đ không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng vì xác định thu nhập của anh đủ khả năng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, anh chị đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Hiện nay anh chị đều có việc làm và thu nhập ổn định, riêng chị T thu nhập hàng tháng theo bảng lương trên 9.000.000 đồng là cao hơn anh Đ. Cháu N hiện do chị T nuôi dưỡng từ khi anh chị ly thân đến nay, chị T vẫn đảm bảo cho cháu được phát triển bình thường. Hơn nữa, khi phát sinh mâu thuẫn, chị T làm thủ tục chuyển trường cho con về xã HM, huyện CN nhập học, việc này anh Đ biết và không phản đối, cho thấy thời điểm này anh Đ chấp nhận giao con cho chị T nuôi dưỡng. Do đó, không cần thiết phải tiếp tục thay đổi môi trường sống ổn định của cháu, nên cần giao cháu cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là đảm bảo cuộc sống của con được ổn định, đảm bảo cho sự phát triển về thể chất, học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần của con là có căn cứ.

[3] Vấn đề cấp dưỡng nuôi con thì thấy rằng: Tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Đối chiếu điều luật trên, xét thấy anh Đ không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị T là có cơ sở được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử buộc anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi theo quy định pháp luật mỗi tháng 745.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi, thời điểm cấp dưỡng được tính từ ngày 09/01/2020 là có căn cứ.

[4] Về tài sản chung chị T không yêu cầu phân chia; anh Đ có đơn yêu cầu phân chia ngày 23/12/2019, cùng ngày anh Đ xin rút lại yêu cầu. Do đó, tài sản chung Tòa án không đặt ra xem xét trong vụ án này, mà cần tách ra thành một vụ kiện dân sự khác nêu giữa các đương sự không thỏa thuận được với nhau và có tranh chấp là phù hợp.

[5] Về nợ chung các đương sự xác định không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chị T và anh Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 107; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T. Cho chị Nguyễn Tuyết T được ly hôn với anh Nguyễn Trung Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hải N, sinh ngày 05/02/2016 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Buộc anh Nguyễn Trung Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng, một tháng 745.000 đồng (bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 09/01/2020.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Án phí hôn nhân gia đình chị T phải chịu 300.000 đồng, chị dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0002891 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời nay được chuyển thu, chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Án phí cấp dưỡng nuôi con buộc anh Nguyễn Trung Đ phải chịu 300.000 đồng (chưa nộp).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- CCTHADS huyện Trần Văn Thời;
- UBND xã HM, huyện CN, tỉnh Cà Mau (Nơi ĐKKH);
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Quốc Kiên

